

Một số phương thức hình thành kí hiệu của người điếc Việt Nam

Lê Thị Tố Uyên

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Email: touyenan@gmail.com

TÓM TẮT: Để trở thành một ngôn ngữ độc lập và mang tính hệ thống rõ nét, ngôn ngữ kí hiệu trải qua những nấc thang phát triển phong phú. Trong quá trình hình thành và phát triển, ngôn ngữ kí hiệu phản ánh phần nào kiểu tư duy của người điếc. Ngôn ngữ kí hiệu ở cấp độ từ vựng có nhiều kiểu hình thành khác nhau giúp người điếc có thể truyền tải, lưu giữ những thông điệp từ đơn giản đến phức tạp nhất và nó thực sự trở thành một phương tiện giao tiếp, công cụ tư duy hữu hiệu của người điếc. Bài viết nhằm trình bày 6 kiểu hình thành ngôn ngữ kí hiệu được xem như là một sự tổng hợp thành “quy luật” hình thành kiểu ngôn ngữ rất đặc thù này.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ kí hiệu; kí hiệu; người điếc; hình thành.

→ Nhận bài 06/4/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 05/6/2020 → Duyệt đăng 15/9/2020.

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) là ngôn ngữ bẩm sinh và tự nhiên của cộng đồng người điếc. Nó là phương tiện giao tiếp phức tạp và toàn diện như bất cứ một ngôn ngữ nào. Nó được mã hóa truyền tải thông tin và bị chi phối bởi các quy tắc ngữ pháp độc lập rất độc đáo. Để trở thành một ngôn ngữ độc lập có tính hệ thống, ngôn ngữ kí hiệu trải qua những nấc thang phát triển phong phú. Như bất kì một ngôn ngữ của cộng đồng nào đó trên thế giới, quá trình hình thành NNKH là kết quả của quá trình vận động tư duy, từ trực tiếp quan sinh động đến tư duy trừu tượng. NNKH ở cấp độ từ vựng có nhiều kiểu hình thành khác nhau giúp người điếc có thể truyền tải, lưu giữ những thông điệp từ đơn giản đến phức tạp nhất. Bài viết này trình bày một số kiểu hình thành NNKH của người điếc ở cấp độ từ vựng, qua đó phản ánh sự hình thành một phương tiện giao tiếp, một công cụ tư duy hữu hiệu của người điếc ở Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vài nét về ngôn ngữ kí hiệu

NNKH là ngôn ngữ sử dụng hình dạng bàn tay, chuyển động cơ thể, cử chỉ, điệu bộ và sự thể hiện trên khuôn mặt để trao đổi kinh nghiệm, suy nghĩ, nhu cầu và cảm xúc [1]. Ở Việt Nam, NNKH được sử dụng chính thức khi cha Azemar mở trường dạy trẻ điếc vào năm 1886 tại Lái Thiêu với vốn kí hiệu được học hỏi từ Pháp. Quá trình phát triển NNKH trước những năm 1975 tại Miền Nam có những bước thăng trầm. Có giai đoạn phát triển đỉnh cao khi trường Điếc Lái Thiêu có đến 600 học sinh điếc (giai đoạn 1903-1905) học văn hóa bằng NNKH. Song giai đoạn từ 1960, khi Sơ Nguyễn Thị Phúc sau khi học phương pháp nghe nói từ Pháp trở về, NNKH ít được chú trọng. Từ năm 1975, một số cơ sở giáo dục trẻ điếc ở miền Bắc bắt đầu phát triển. Tuy nhiên, phương pháp dạy học cho trẻ điếc trong những cơ sở đó chủ yếu là phương pháp nghe nói. Sau này, NNKH dần khẳng định được vai trò trong việc phát triển giao tiếp

và học tập của người điếc thông qua một số đề tài nghiên cứu và một số dự án được thực hiện tại nước ta. Hiện nay, NNKH đang dần phát triển và trở thành một trong những tiếp cận chính trong giáo dục trẻ điếc và ngày càng được lan tỏa trong cộng đồng [2].

Đằng sau quá trình hình thành và phát triển của NNKH là sự phản ánh quá trình biến chuyển của tư duy con người, từ tư duy hành động trực quan đến tư duy hình tượng trực quan, cùng với sự phát triển của tư duy sáng tạo, tư duy trực giác - ý niệm, đó là cả một quá trình phát triển nhận thức lâu dài của con người để có được tư duy khái niệm [3].

Người điếc tiếp nhận thông tin qua kênh chính yếu là thị giác và biểu đạt suy nghĩ qua đôi bàn tay [4]. NNKH là “tiếng mẹ đẻ” của người điếc. Không giống như ngôn ngữ nói, NNKH không chuyển tải thông điệp qua phương tiện truyền âm mà qua phương tiện hình ảnh còn được gọi là ngôn ngữ thị giác. NNKH được “phát âm” bằng cử chỉ được thực hiện qua đôi tay với những quy tắc nhất định. Các kí hiệu bằng tay được bổ sung thêm và được bổ nghĩa bởi cách thể hiện trên nét mặt và cử động của cơ thể. Người điếc cần đến những cơ sở hình tượng đầu tiên của thế giới làm cơ sở hiện thực cho sự phản ánh và khái quát ngày càng cao của mình. Đây là cơ sở để người điếc xây dựng hệ thống các kí hiệu nhằm biểu đạt và giao tiếp dưới dạng vô hình thức vật chất của tư duy. Thông qua đó, các hình thái của đời sống tinh thần trực tiếp hoặc gián tiếp biểu hiện ra bên ngoài.

2.2. Các phương thức hình thành kí hiệu

2.2.1. Số lượng các phương thức hình thành kí hiệu

Có nhiều phương thức khác nhau để tạo kí hiệu. Trong số đó, các phương thức phổ biến nhất được chúng tôi ghi nhận gồm: 1/ Chỉ trực tiếp (trực chỉ); 2/ Mô phỏng; 3/ Phản ánh và phân tích đặc trưng; 4/ Phái sinh, 5/ Vay mượn; 6/ Chữ cái và chữ số ngón tay. Các phương thức này là kết quả của sự quan sát, so sánh, phân loại các kí hiệu của chúng tôi về

sự hình thành kí hiệu của người điếc. Việc tìm hiểu, tổng hợp và minh họa các kiểu hình thành kí hiệu góp phần tạo dựng cơ sở để người điếc phát triển nguồn kí hiệu của mình ngày càng phong phú, đảm bảo được cái gốc (điểm thống nhất) để vùng miền nào cũng có thể “suy luận” và hiểu ý nghĩa của kí hiệu mới khi giao tiếp.

Trong Bảng 1, chúng tôi sử dụng 408 từ ngữ được biểu đạt bằng 408 kí hiệu thống nhất sử dụng của cộng đồng người điếc đại diện cho 3 vùng miền Bắc, Trung, Nam của nước ta thuộc Dự thảo chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu (MoET, 2019) để xem xét sự phân bố về các kiểu hình thành kí hiệu. Đây là 408 kí hiệu thống nhất đầu tiên tại Việt Nam mang tính pháp lí (NNKH có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng miền nước ta và trước đó, các kí hiệu được thu thập chỉ mang tính vùng miền). Đây là các kí hiệu cơ bản được dùng trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập của người điếc.

Bảng 1: Các kiểu hình thành kí hiệu

STT	Kiểu hình thành kí hiệu	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Trực chỉ	15	3,7
2	Mô phỏng	166	40,7
3	Phản ánh, phân tích đặc trưng	126	30,9
4	Phái sinh	8	2,0
5	Vay mượn	77	18,8
6	Chữ cái, chữ số ngón tay	16	3,9
Tổng số		408	100

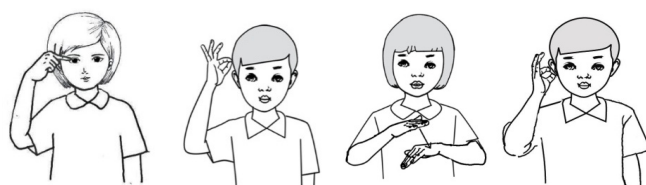
Có thể nhận thấy, kí hiệu được hình thành bằng cách mô phỏng và phản ánh, phân tích đặc trưng chiếm tỉ lệ cao hơn so với các phương thức khác. Phương thức phái sinh xuất hiện rất ít trong quá trình hình thành các khái niệm cơ bản.

2.2.2. Phân tích các kiểu hình thành kí hiệu

a. Kí hiệu hình thành bằng cách chỉ trực tiếp (trực chỉ)

Bằng cách này, người làm kí hiệu sẽ chỉ, chạm trực tiếp vào đối tượng hoặc vị trí đặc trưng của đối tượng muốn nói đến. Hình dạng bàn tay thực hiện kí hiệu bằng cách này có thể là chỉ, chạm bằng ngón trỏ, bằng ngón trỏ và ngón cái hoặc cả bàn tay. Đây là cách hình thành kí hiệu mang tính trực quan của người điếc. Chính vì thế, nhiều người nghe nghĩ rằng, đó không phải là NNXH mà chỉ là các cử chỉ thông thường. Song với tiêu chí đơn giản và thuận tiện, cách hình thành kí hiệu bằng cách trực chỉ này mang lại hiệu quả giao tiếp nhanh chóng. Trong NNXH, các nhóm từ hình thành bằng cách trực chỉ gồm:

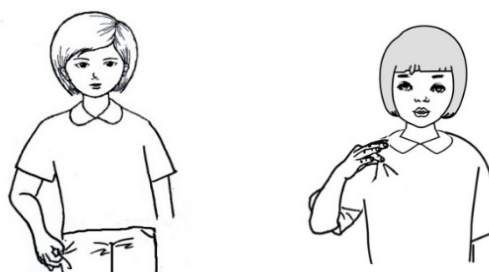
- Kí hiệu chỉ bộ phận cơ thể: đầu, mắt, mũi, miệng, tay, ... (xem Hình 2):



Kí hiệu: **mắt** Kí hiệu: **tóc** Kí hiệu: **tay** Kí hiệu: **tai**

Hình 2: Kí hiệu chỉ bộ phận cơ thể

- Kí hiệu chỉ trang phục: quần, áo, ... (xem Hình 3):

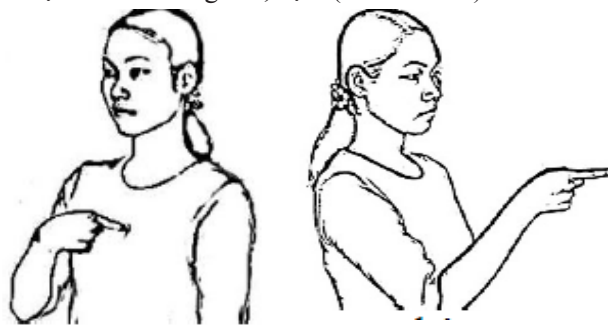


Kí hiệu: **quần**

Kí hiệu: **áo**

Hình 3: Kí hiệu chỉ trang phục

- Đại từ nhân xưng: tôi, bạn. (xem Hình 4):

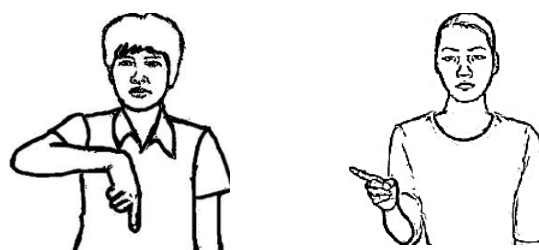


Kí hiệu: **tôi**

Kí hiệu: **bạn**

Hình 4: Kí hiệu đại từ nhân xưng

- Bên cạnh đó, trạng từ chỉ vị trí, các mạo từ xác định “này, kia, ấy, đó”: cái này, cái kia, người này, người kia, cô ấy, anh ấy... (xem Hình 5):



Kí hiệu: **này**

Kí hiệu: **kia**

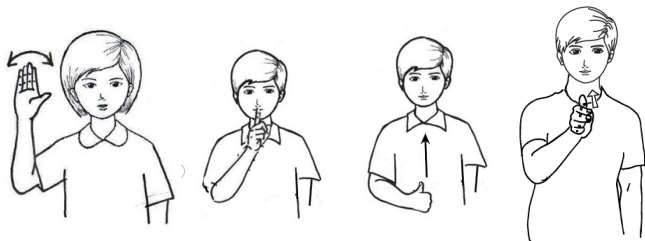
Hình 5: Kí hiệu về trạng từ chỉ vị trí

b. Kí hiệu hình thành bằng cách mô phỏng

Người điếc sử dụng cách mô phỏng để tái hiện lại hình ảnh thế giới xung quanh qua đôi bàn tay một cách rất hiệu quả. Hình thành kí hiệu theo kiểu này bao gồm:

- Sử dụng những cử chỉ điệu bộ đã tồn tại trong xã hội với một ý nghĩa nhất định. Với người nghe, thông điệp không

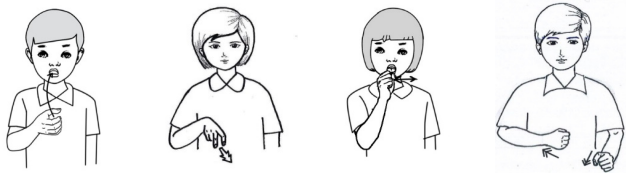
chỉ được truyền tải thông qua lời nói mà cử chỉ điệu bộ góp phần làm rõ ràng và sinh động hơn cho thông điệp mà chủ ngôn muốn truyền tải. Một vài cử chỉ, điệu bộ cũng được người điếc đưa vào sử dụng trong hệ thống NNKH. Mọi kênh giao tiếp đều nhằm một mục đích trước tiên đó là người nhận thông tin có thể hiểu được một cách chính xác nhất thông điệp (xem Hình 6):



Kí hiệu: **chào** Kí hiệu: **im lặng** Kí hiệu: **tốt** Kí hiệu: **bản**

Hình 6: Sử dụng những cử chỉ điệu bộ đã tồn tại trong xã hội với một ý nghĩa nhất định

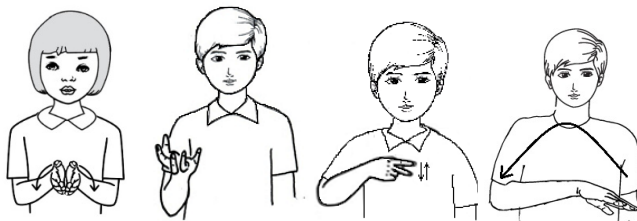
- Dùng kí hiệu diễn tả lại các hành động thường nhật của con người trong cuộc sống như: Ăn, uống, đi, chạy, nhảy, ngủ,... (xem Hình 7).



Kí hiệu: **uống** Kí hiệu: **đi** Kí hiệu: **hát** Kí hiệu: **chạy**

Hình 7: Dùng kí hiệu diễn tả lại các hành động thường nhật của con người

Dùng kí hiệu mô phỏng hình dáng, hoạt động của sự vật xung quanh như các kí hiệu chỉ đồ dùng học tập: sách, thước, tẩy, bút, giấy... các kí hiệu chỉ đồ dùng trong gia đình: kéo, bát, đĩa, thìa, nồi, chảo,..., các kí hiệu chỉ sự vật tự nhiên: sông, núi, đồi... (xem Hình 8):



Kí hiệu: **sách** Kí hiệu: **bát** Kí hiệu: **đĩa** Kí hiệu: **núi**

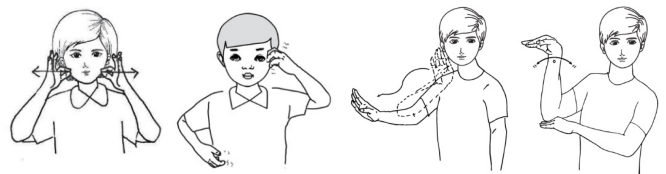
Hình 8: Dùng kí hiệu mô phỏng hình dáng, hoạt động của sự vật xung quanh

c. Kí hiệu hình thành bằng cách phản ánh đặc trưng hoặc phân tích đặc trưng

Người điếc chọn ra 1 đặc điểm nổi bật nào đó của sự vật, hiện tượng để thực hiện kí hiệu [1]. Đó có thể là một bộ phận, hành động hoặc tính chất đặc thù của sự vật, hiện tượng đó. Những đặc trưng này phụ thuộc vào nhãn quan chủ quan của chúng ta. Ví dụ như đặc trưng của con chó

có người cho là hành động sủa của chúng nhưng cũng có người cho là đặc trưng với đôi tai vểnh. Cho nên, có thể cùng lúc tồn tại hai kí hiệu hoặc các kí hiệu mang tính cộng đồng nhóm nhỏ hoặc tính vùng miền. Dù là đặc trưng nào thì sự tồn tại của một kí hiệu là do cộng đồng người điếc quyết định sử dụng và cũng không thể phủ định kí hiệu nào càng phản ánh đúng nhất bản chất của sự vật, hiện tượng nhất sẽ có sức sống lâu bền nhất.

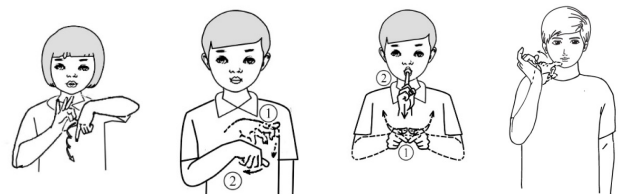
- Các kí hiệu chỉ con vật (xem Hình 9):



Kí hiệu: **con mèo** (đặc trưng là vuốt râu) Kí hiệu: **con khỉ** (đặc trưng là gãi mặt và thân) Kí hiệu: **con voi** (đặc trưng là chiếc vòi) Kí hiệu: **con đà điểu** (đặc trưng là đầu, cổ và dáng đi)

Hình 9: Kí hiệu chỉ con vật

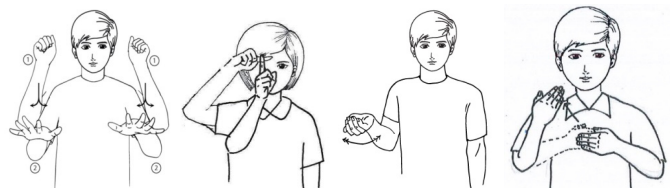
- Các kí hiệu chỉ hoa quả (xem Hình 10):



Kí hiệu: **chùm nho** (đặc trưng là nhiều quả nhỏ) Kí hiệu: **quả cam** (đặc trưng là vắt lấy nước) Kí hiệu: **quả dưa hấu** (đặc trưng là miếng dưa bỏ ra màu đỏ) Kí hiệu: **quả ớt** (đặc trưng là nhỏ, miếng cắn và cay)

Hình 10: Kí hiệu chỉ hoa quả

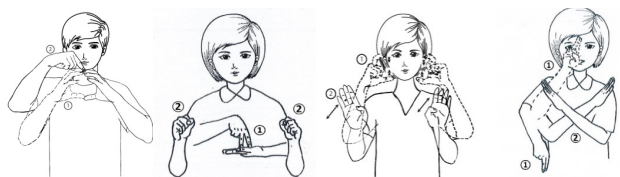
- Các kí hiệu khác (xem Hình 11):



Kí hiệu: **ảo thuật** (đặc trưng là hành động hô biến) Kí hiệu: **bác sĩ** (đặc trưng là mũ chữ thập trên trán) Kí hiệu: **cái võng** (đặc trưng là hình dáng cong và đưa đi đưa lại) Kí hiệu: **buổi sáng** (đặc trưng là mặt trời nhô lên)

Hình 11: Kí hiệu khác

Với những khái niệm trừu tượng, người điếc diễn giải, phân tích nội dung rồi chọn lựa những nét đặc thù nhất để làm kí hiệu, có thể là sự kết hợp các hành động mang nét đặc thù với nhau để diễn tả nghĩa của khái niệm cần biểu đạt. Ví dụ (xem Hình 12):



Kí hiệu: **Bắc cực**
 Hình dáng quả địa cầu. 2. Tay chỉ lên phía trên – phương Bắc)

Kí hiệu: **anh hùng**
 (1. Tượng trưng cho người. 2. Ý nghĩa mạnh mẽ)

Kí hiệu: **chân dung**
 (1. Mang ý nghĩa chụp ảnh. 2. Mang ý nghĩa phân ngang người)

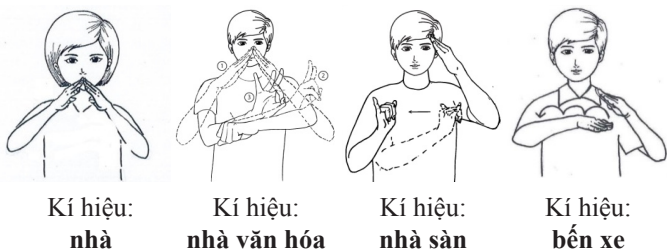
Kí hiệu: **cảnh sát giao thông**
 (1. Mang nghĩa cảnh sát, đặc trưng là ngôi sao trên trán và chiếc súng. 2. Mang nghĩa phương tiện giao thông)

Hình 12: Kí hiệu với những khái niệm trừu tượng

d. Kí hiệu phái sinh (kí hiệu cùng gốc)

Kí hiệu phái sinh là cách người ta dùng 1 kí hiệu cơ bản có tính tượng trưng chung cho một số sự vật, sự việc - làm kí hiệu gốc - từ kí hiệu gốc đó nếu bổ sung vào một lớp nghĩa riêng thì sẽ tạo nên 1 kí hiệu mới [5]. Ví dụ (xem Hình 13):

Kí hiệu gốc là “nhà”, các kí hiệu phái sinh như: Nhà văn hóa, ngân hàng, trường học, bến xe...



Hình 13: Kí hiệu phái sinh từ kí hiệu gốc “nhà”

Hoặc kí hiệu gốc là “nữ”, các kí hiệu phái sinh như: chị, em gái, dì, bác gái, mẹ, cô giáo, ... kí hiệu gốc là “nam”, các kí hiệu phái sinh như: anh, em trai, bác trai, thầy giáo, chú... Ví dụ (xem Hình 14):



Hình 14: Kí hiệu phái sinh từ kí hiệu gốc “nữ”

e. Kí hiệu vay mượn

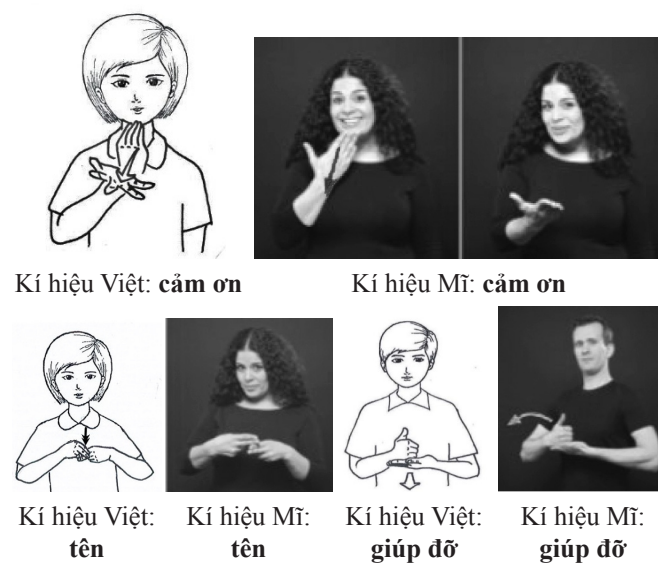
Giống như nhiều nước trên thế giới, NNNKH được du nhập vào Việt Nam bằng con đường là các tu sĩ học tập ở nước ngoài, chủ yếu tại Pháp, trong các cơ sở giáo dục dành cho người khiếm thính trở về nước dạy tại các cơ sở giáo dục dành cho trẻ điếc. Ở Việt Nam, Cha Azemar (còn được gọi là cha Lực) cũng có thời gian tu nghiệp tại

Pháp. Năm 1880, cha gửi một thanh niên câm điếc sang Pháp để học về phương pháp dùng kí hiệu ngôn ngữ. Khi anh này về nước, cha Azemar mở Trường Câm Điếc Lái Thiêu (tiền thân của Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An là cái nôi nuôi dưỡng và đào tạo người khiếm thính) vào năm 1886. Vì thế, NNNKH của Việt Nam cũng xuất phát từ Pháp [3].

Trải qua nhiều biến cố thăng trầm, NNNKH Việt Nam có lúc hưng thịnh, có lúc suy tàn. Hiện nay, NNNKH phát triển khá mạnh mẽ, đặc biệt giai đoạn từ năm 2012 - 2015 với dự án Giáo dục trẻ khiếm thính trước tuổi đến trường (IDEO).

NNKH Việt Nam trong giai đoạn hiện nay chứa đựng nhiều kí hiệu tương tự hoặc gần giống với các kí hiệu Mĩ. Một dấu mốc đáng chú ý đó là Việt Nam đã có một người điếc đầu tiên - Nguyễn Trần Thùy Tiên - giành học bổng “Lãnh đạo người điếc thế giới” - World Deaf Leadership và đã tốt nghiệp với tấm bằng loại giỏi của Trường Đại học Gallaudet (Washington, Mĩ) năm 2016. Sau khi về nước, Tiên tạo được ảnh hưởng rất lớn đến cộng đồng người điếc Việt Nam.

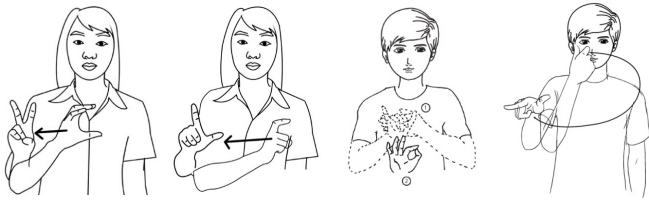
Đối với các kí hiệu vay mượn, nhiều kí hiệu được người điếc Việt Nam vay mượn hoàn toàn, cũng có một số kí hiệu vay mượn một phần và một phần được biến đổi để phù hợp với văn hóa, ngôn ngữ của cộng đồng người điếc Việt Nam. Ví dụ (xem Hình 15):



Hình 15: Kí hiệu vay mượn

f. Kí hiệu bằng chữ cái và chữ số ngón tay

Thông thường, chữ cái ngón tay và chữ số ngón tay cho phép diễn đạt một cách chính xác các thông tin như là tên, tuổi, địa chỉ, biểu thức... Trong một số trường hợp, chữ cái và chữ số ngón tay được sử dụng như một kí hiệu hoặc bổ sung, làm rõ cho việc diễn giải nội dung thông điệp của từ, ngữ nào đó. Ví dụ (xem Hình 16):



Kí hiệu: **chu vi** (lần lượt làm chữ cái ngón tay C, V) Kí hiệu: **định lí** (lần lượt làm chữ cái ngón tay Đ, L) Kí hiệu: **phòng y tế** (tay phải lần lượt làm chữ cái ngón tay Y, T) Kí hiệu: **quản lí** (tay phải lần lượt làm chữ cái ngón tay Q, L)

Hình 16: Kí hiệu bằng chữ cái và chữ số ngón tay

3. Kết luận

NNKH của người điếc được hình thành bằng nhiều con

đường khác nhau để dần hoàn thiện phương tiện giao tiếp và công cụ tư duy của một cộng đồng người với nhiều nét văn hóa đặc trưng. Ở bài viết này, chúng tôi bước đầu liệt kê và miêu tả 6 kiểu hình thành NNKH, đó là: 1/ Chỉ trực tiếp; 2/ Mô phỏng; 3/ Phản ánh và phân tích đặc trưng; 4/ Phái sinh; 5/ Vay mượn; 6/ Dùng chữ cái và chữ số ngón tay. Mọi phương thức thể hiện NNKH của người điếc đều nhằm mục đích truyền tải thông điệp một cách thuận tiện và hiệu quả nhất tới người tiếp nhận. NNKH Việt Nam vẫn đang tiếp tục trên con đường tự hoàn thiện để dần trở thành một ngôn ngữ mang tính hệ thống và độc lập một cách rõ nét. Có thể nói, NNKH là một hệ thống biểu trưng kí hiệu từ đơn giản đến phức tạp, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Sandy Niemann, Devorah Greestein, Darlena David, (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, NXB Lao động - Xã hội.
- [2] Nguyễn Thị Hoàng Yến, (2005), *Đại cương giáo dục trẻ khiếm thính*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3] Đỗ Minh Thảo, (12/2012), *Vai trò của ngôn ngữ hình tượng trong văn hóa nguyên thủy và đặc điểm phát triển ngôn ngữ hình tượng ở người Việt cổ*, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, tr.51-61.
- [4] Woodward, James, (2003), *Những Ngôn ngữ kí hiệu và những đặc tính của ngôn ngữ kí hiệu ở Thái Lan và Việt Nam*, Trong là người điếc trong nhiều cách: Những biến đổi toàn cầu trong những cộng đồng Điếc, Biên tập Leila Mohagan, Constanze Schmalting, Karen Nakamura và Graham H. Turner, tr.283-301. WASHINGTON, D.C, NXB Đại học Gallaudet.
- [5] Cao Thị Xuân Mĩ, (2010), *Tìm hiểu quy luật diễn đạt bằng kí hiệu giao tiếp của người khiếm thính Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, mã số B.2010 - 19 - 62.

SOME METHODS OF FORMING SIGNS OF VIETNAMESE DEAF PEOPLE

Le Thi To Uyen

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam
Email: touyenan@gmail.com

ABSTRACT: To become an independent and systematic language, sign language has undergone extensive development. In the process of formation and development, the sign language partly reflects the deaf's thinking. The sign language at the word level has many different types of formation that help the deaf people convey and store messages which are from the simplest to the most complex. It really became a means of communication, a tool of thinking of the deaf people. The paper aims to present 6 types of sign language formation that are considered to be a combination of the "rules" that form this very specific language.

KEYWORDS: Sign language; sign; the deaf people; formation.